

Số 编号: 1048/VTM-VT
V/v: Mời chào giá cung cấp than cốc
关于焦炭报价邀请

Tăng Loỏng, ngày 31 tháng 12 năm 2025
大龙于 2025 年 12 月 31 日

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

致: 有关关注的各家供应商

Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (VTM) tổ chức phiên chào giá tìm kiếm Nhà cung cấp than cốc vào hồi 10h00 ngày 08/1/2026 tại Văn phòng Công ty VTM, KCN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai.

越中矿产与冶金有限责任公司 (VTM) 于 2026 年 1 月 8 日 10 点 00 分钟在老街省大龙社大龙工业区 VTM 公司办公室组织了寻找焦炭供应商的招标会。

Kính mời đại diện Quý khách hàng là các doanh nghiệp, hợp tác xã trong và ngoài nước, có chức năng và khả năng cung cấp hàng hóa tham gia chào giá để cung cấp toàn bộ lượng than cốc phục vụ sản xuất tại VTM, KCN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai.

诚邀客户代表者具有供货功能和能力的国内外企业和合作社来参与投标, 以为老街省保胜县大龙镇大龙工业区 VTM 公司提供全部焦炭。

I. Thông tin và yêu cầu hàng hóa cần mua.

一、采购货物信息及要求。

1. Tên đơn hàng: Than cốc
1. 订单名称: 焦炭
2. Tổng trọng lượng: 20.000 tấn $\pm 10\%$ ở độ ẩm 0%
2. 总重量: 20.000吨 $\pm 10\%$ 在水分 0%
3. Quy cách đóng gói: Hàng rời.
3. 包装规格: 散装。
4. Chất lượng cụ thể như sau:

4. 具体的质量如下:

TT 序号	Chỉ tiêu chất lượng 质量指标	Tiêu chuẩn hợp đồng 合同标准	ĐVT 单位
1	Độ ẩm tự nhiên (Wk) 自然水分(Wk)	≤ 3	%
2	Hàm lượng cacbon cố định (Ccd) 固定碳分(Ccd)	≥ 83	%
3	Hàm lượng độ tro (Ak) 灰分(Ak)	≤ 14,5	%
4	Hàm lượng lưu huỳnh (S) 硫分(S)	≤ 0,7	%
5	Độ bền vỡ vụn (M40) 抗碎强度(M40)	≥ 87	%
6	Độ bền mài mòn (M10) 耐磨强度(M10)	≤ 6	%
7	Độ bền sau phản ứng (CSR) 反应后强度(CSR)	≥ 58	%
8	Khả năng phản ứng (CRI) 反应性(CRI)	≤ 32	%
9	Tỷ lệ cỡ hạt nhỏ hơn 25mm 粒度比例小于 25mm	≤ 3	%
10	Tỷ lệ cỡ hạt 25mm-40mm 粒度比例 25mm-40mm	≤ 20	%

5. Điều kiện giao hàng:

5. 交货条件:

- Phương thức giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của Bên Mua (Địa chỉ: Khu CN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai).

- 交货方式: 货物在买方仓库交货 (地址: 老街省保胜县大龙镇大龙工业区)。

- Thời gian giao hàng: Bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 10/2/2026

- 交货时间: 从合同签订之日起至 2026 年 02 月 10 日止

6. Thời gian thanh toán: Bên mời chào giá sẽ thanh toán cho nhà cung cấp 100% giá trị lô hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn thiện hồ sơ thanh toán.

6. 付款时间: 买方将从付款文件完成之日起 60 天内向供应商支付批货值的 100%。

7. Xác định chất lượng nghiệm thu:

7. 确定验收质量:

Chất lượng hàng hóa được xác định bởi bộ phận KCS của bên Mua. Trong trường hợp nếu Bên Bán hoặc bên Mua không đồng ý (hoặc không công nhận) về kết quả hoá nghiệm do phòng chất lượng bên mua thực hiện, hai bên có quyền yêu cầu mời cơ quan giám định độc lập làm trọng tài kiểm tra chất lượng. Hai bên thống nhất chọn SGS Việt Nam hoặc Vinacontrol Lào Cai để thẩm định. Kết quả của cơ quan giám định độc lập này sẽ là kết quả cuối cùng, ràng buộc cả hai Bên. Mọi chi phí phát sinh sẽ do Bên yêu cầu chịu

货物质量由买方的 KCS 部门确定。若卖方或买方不同意（或不承认）由买方质量处进行的化验结果，双方均有权要求请独立鉴定机构作为仲裁来检查质量。双方同意选择 SGS 越南或 Vinacontrol Lao Cai 机构进行鉴定。该独立鉴定机构的结果为最终结果并对双方具有约束力。所有发生何费用由要求方承担。

8. Cách tính trọng lượng:

8. 重量计算方式:

- Khối lượng hàng quy đổi về độ ẩm 0% được tính theo công thức sau:

- 归水分 0% 的货物重量按照以下公式来计算:

$$TL0\% = TLQC - TLQC \times Wtt; \text{ tấn 吨.}$$

Trong đó:

其中:

+ TL0%: Khối lượng hàng quy đổi về độ ẩm 0%, tấn.

+ TL0%: 归水分 0% 的货物重量, 吨。

+ TLQC: Khối lượng hàng hóa qua cân, tấn.

+ TLQC: 通过秤重的重量, 吨。

+ Wtt: Độ ẩm thực tế của hàng hóa tại thời điểm giao nhận, %.

+ Wtt: 在交货时的实际货物湿度, %。

- Xác định khối lượng thanh toán (TLTT): Khối lượng thanh toán là khối lượng hàng hóa quy đổi về độ ẩm 0%.

- 确定支付重量 (TLTT) : 付款重量是归水分 0% 的货物重量。

9. Phạt vi phạm chất lượng:

9. 质量违规处罚:

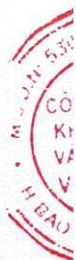
9.1. Độ ẩm, Wk Trừ đơn giá 70.000 đ/1% vượt quá 3%, nhưng tối đa không được vượt quá 4%.

9.1. 水分, Wk 超过 3%, 单价减 70.000 越南盾/吨/ 1 %, 但最高不得超过 5%。

9.2. Nếu Cacbon cố định (Ccd) < 83% đơn giá sẽ bị trừ 15.000 đồng/tấn cho 0,1% giảm, nhưng tối đa không được < 82%.

9.2. 若固定碳 (CC) < 83%, 每个 0.1% 下降, 将扣除单价 15.000 越南盾/吨, 但最高不能 < 82%。

9.3. Nếu độ tro (Ak) > 14,5% đơn giá sẽ bị trừ 10.000 đồng/tấn cho 0,1% vượt quá, nhưng tối đa không được vượt quá 15%.



9.3. 若灰分 (Ak) >14.5%，每个超过 0.1% 将扣除单价 10.000 越南盾/吨，但最高不得超过 15%。

9.4. Nếu Lưu huỳnh (S) > 0,7 % đơn giá sẽ bị trừ 10.000 đồng/tấn cho 0,01% vượt quá, nhưng tối đa không quá 0,85%.

9.4. 若硫 (S) >0.7%，每个超过 0.01% 将扣除单价 10.000 越南盾/吨，但最高不得超过 0.85%。

9.5. Nếu độ bền mài mòn (M10) > 6% đơn giá sẽ bị trừ 100.000 đồng/tấn cho 1,0% vượt quá, nhưng tối đa không vượt quá 8%.

9.5. 若耐磨强度 (M10) >6%，每个超过 1.0% 将扣除单价 100.000 越南盾/吨，但最高不超过 8%。

9.6. Nếu (M40) < 87% đơn giá sẽ bị trừ 100.000 đồng/tấn cho 1,0% vượt quá, nhưng tối thiểu không được <86%.

9.6. 若 (M40) <87%，每个超过 1.0% 将扣除单价 100.000 越南盾/吨，但最低不得 <86%。

9.7. Nếu CSR <58% đơn giá sẽ bị trừ 100.000 đồng/tấn cho 1,0% giảm, nhưng tối thiểu không được <57%.

9.7. 若 CSR <58%，每个 1.0% 下降将扣除单价 100.000 越南盾/吨，但最低不得 <57%。

9.8. Nếu CRI > 32% đơn giá bị trừ 100.000 đồng/tấn cho 1,0% vượt quá, nhưng tối đa không vượt quá 33%.

9.8. 若 CRI >32%，每个超过 1.0% 将扣除单价 100.000 越南盾/吨，但最高不超过 33%。

9.9. Cỡ hạt (<25mm) < 3% (trong đó cỡ hạt 0-2mm không vượt quá 1%)

9.9. 粒度 (<25mm) < 3% (其中粒度 0-2mm 不超过 1%)。

9.10 Cỡ hạt (<25mm) từ 3% đến 5% giảm trừ 50% đơn giá

9.10 粒度 (<25mm) 从 3% 到 5% 将扣除单价的 50%

9.11 Cỡ hạt (<25mm) >5% không thanh toán, không trả lại khối lượng vượt.

9.11 粒度 (<25mm) >5% 将不付款，并对超过的重量不退还。

9.12 Cỡ hạt (25-40mm) Lớn hơn 20%: không thanh toán, không trả lại khối lượng vượt

9.12 粒度 (25-40mm) 大于 20% 将不付款，并对超过的重量不退还

Hàm lượng cacbon C cố định và tro trong bụi cốc không được nhỏ hơn 5% thành phần phân tích của loại cốc. Không được có bất kỳ chất phụ gia nào khác ngoài bụi cốc. Nếu phát hiện chất phụ gia độc hại, lô cốc sẽ không nhận.

焦炭粉末中的固定碳 C 含量、灰分含量不得小于焦炭品种分析成分的 5%，不得出现焦炭粉末以外的其它添加剂，若发现毒害添加剂的情况下，将拒绝收这批货。

II. Yêu cầu đối với Nhà cung cấp:

二、对供应商的要求:

+ Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ 拥有主管机关颁发的营业执照/企业登记证。

+ Hạch toán tài chính độc lập.

+ 独立的财务会计。

+ Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

+ 不在解散过程中; 依照法律规定不得被认定破产或者无力清偿债务。

III. Hình thức tham gia chào giá:

三、参与投标的形式:

1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

1. 报价档案的要求:

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc HSCG bao gồm các nội dung sau:

供应商必须准备一份要价文件正本, 其中包括以下内容:

+ Đơn Chào giá (theo Mẫu số 01); Biểu giá chi tiết (theo Mẫu số 02) phải do đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay phải kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương;

+ 报价函 (根据 01 号范本); 详细价格表 (根据 02 号范本) 必须由供应商的法定代表人签字并盖章。若代签的情况下, 必须附有授权书、任命决定或同等文件;

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.

- 单价和总价值必须以越南盾报价, 并被理解为在买方仓库的交货价格, 并包括根据国家规定的所有税费、费用和收费 (如果有)。

- Thời hạn hiệu lực của Bản chào giá: Tối thiểu 20 ngày, kể từ thời điểm hết hạn nộp thư chào giá.

- 报价函的有效期: 自提交报价截止日期起至少 20 天。

+ Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm.

+ 证明能力和经验的文件。

2. Hình thức nộp, nhận và mở hồ sơ chào giá

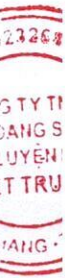
2. 报价文件的提交、接收和打开形式

(i). Nộp hồ sơ:

(i). 提交档案:

Bộ hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp phải được đóng kín, có niêm phong và gửi đến bên mời chào giá theo một trong các hình thức sau:

供应商的报价档案必须封闭、密封并以下列形式之一发送给买方:



Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Địa chỉ: Khu CN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai; Điện thoại: 0214 3 836885).

直接提交或通过邮寄发至越中矿产与冶金有限责任公司（地址：老街省大龙社大龙工业区；电话：0214 3 836885）。

(ii). Thời gian nhận hồ sơ chào giá:

(ii). 接受报价档案时间:

Hồ sơ chào giá phải được gửi đến Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung không chậm hơn 10 giờ 00 phút ngày 08 tháng 1 năm 2026. VTM sẽ không tiếp nhận và không xem xét đối với các HSCG nộp sau thời điểm 10h 00 phút ngày 08 tháng 1 năm 2026 (ngoại trừ đã được gia hạn theo quy định).

报价档案必须在 2026 年 01 月 08 日 10 点 00 分之前发送到越中矿产与冶金有限责任公司。VTM 将不接收及不考虑在本项规定的时间后提交的报价档案（按规定延期的报价除外）。

Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung rất mong nhận được sự hợp tác.

越中矿产与冶金有限责任公司非常希望能够收到各供应商的合作。

Trân trọng cảm ơn!

致以感谢!

Nơi nhận 发送:

- Như trên;
- 同上;
- Ban ĐH;
- 领导班子;
- Đăng trên website Công ty;
- 在公司网站发布;
- Lưu: VT, PVT (Phong).
- 存档: 文员, 物资处 (阮德峰)。

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG PHÒNG VẬT TƯ**

负责副总经理授权



Nông Văn Quân
农文军

Mẫu số 01: Đơn chào giá

01号范本: 报价函

ĐƠN CHÀO GIÁ

报价函

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn Chào giá]

日期: _____ [填写签署报价函的年、月、日]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo HSMCG]

订单名称: _____ [根据报价邀请函来填写订单名称]

Kính gửi: Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung

至: 越中矿产与冶金有限责任公司

Sau khi nghiên cứu HSMCG mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên NCC], cam kết thực hiện đơn hàng [Ghi tên đơn hàng theo HSMCG] theo đúng yêu cầu của HSMCG với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

经研究我们收到的报价邀请函后, 我们 _____ [填写供应商名称], 按照报价邀请函承诺履行订单 [按报价邀请函来填写订单名称], 总金额 _____ [填写数字、大写字母和货币价值] 并附有价格表。合同执行时间为 _____ [按照订单的要求来填写完成所有工作的时间]。

Chúng tôi cam kết:

我们承诺:

- Chỉ tham gia trong một HSCG này.
1. 只参加本次报档案。
- Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật, không trong thời gian bị cưỡng chế thuế.
2. 不在解散过程中; 依照法律规定不得被认定破产或者无力清偿债务, 不在受到强迫关税过程中。
- Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin được nêu trong HSCG trước Bên mời chào giá và trước pháp luật.
3. 在要价邀请方前和法律面前对报价档案所有信息的真实性、准确性负责。



Nếu HSCG của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSMCG .

如果我们的报价档案得到接受，我们将根据报价邀请函的规定采取措施保证合同履行。

HSCG này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm hết hạn nộp HSCG].

该报价档案的有效期为____天，从____日开始 [填写提交报价函截止日期的年、月、日]。

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

供应商法定代表者

[填写姓名、职务、签名并盖章]

BIỂU GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

商品价格表

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn Chào giá]

日期: _____ [填写签署报价函的年、月、日]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo HSMCG]

订单名称: _____ [根据报价邀请函来填写订单名称]

STT 序号	Tên hàng hóa 货物名称	Chỉ tiêu chất lượng 质量指标	Khối lượng (quy về độ ẩm 0%) (tấn) 重量 (换算 成 0%水分) (吨)	Đơn giá 单价	Thành tiền 成本	Ghi chú 备注
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Than cốc 焦炭					
Cộng giá chào trước thuế 税前总价值:						
Thuế VAT 增值税						
Tổng cộng giá chào đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) 总价值包括税费、费用和收费 (若有)						

CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

贸易条件

1. Giao hàng:

1. 交货:

a) Thời gian giao hàng: Bắt đầu từ ngày.....đến ngày.....tháng
...năm.....

a) 交货时间: 自.....年.....月.....日至.....年.....月.....日

b) Địa điểm giao hàng:.....

b) 交货地点:

2. Thanh toán:

2. 支付

Thời gian thanh toán:

付款时间:

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

供应商法定代表者

[填写姓名、职务、签名并盖章]

Ghi chú:

备注:

- Đơn giá tại cột (5) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của Bên mời chào giá bao gồm các chi phí như: phí, lệ phí (nếu có), vận chuyển, v.v... Khi tham gia Chào giá, NCC phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm theo quy định.

第(5)栏的单价包括按招标方要求提供货物所需的费用，包括费用、收费（若有）、运费等费用。参与报价时，供应商必须负责按照规定之际的税率、费用和收费来了解、计算和报价所有税费、费用和收费（若有）。